

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

Quý 4 năm 2019

Hà Nội, 2019

GIỚI THIỆU

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 592/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2019 (sau đây viết tắt là Điều tra LDVL 2019), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2019 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và số liệu năm đối với 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 4 năm 2019, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2019 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, quận
Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666, ext: 8822/1603

Email: tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

I. Tóm tắt

Tình hình lao động việc làm quý IV giữ tốc độ tăng trưởng ổn định với số người tham gia lực lượng lao động trong toàn nền kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động có việc làm phi chính thức đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ. Thu nhập từ công việc của người lao động tăng; người lao động có trình độ học vấn cao, thu nhập càng được đảm bảo.

Khu vực nông thôn là nơi cung cấp lao động chủ yếu cho nền kinh tế. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động của khu vực này còn thấp với tỷ lệ lao động qua đào tạo¹ quý IV năm 2019 là 15,4%, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 40,2% (cao gấp 2,6 lần so với khu vực nông thôn);

Lao động có việc làm phi chính thức chiếm đa số trong thị trường lao động tại Việt Nam và đang có xu hướng giảm dần so với cùng kỳ các năm trước. Người làm công việc “Lao động giản đơn” chiếm tỷ trọng cao nhất trong 9 nhóm nghề thuộc danh mục nghề nghiệp tại Việt Nam.

Số liệu thống kê quý IV năm 2019 phản ánh cả nước vẫn còn 9,5% thanh niên trong độ tuổi từ 15 đến 24 tuổi không làm việc và không tham gia học tập, đào tạo. Đây là điều đáng quan ngại khi lợi thế trong thời kỳ dân số vàng không được phát huy hết tiềm năng. Nhà nước cần có chính sách hướng tới nhóm đối tượng này nhằm phát huy hiệu quả nguồn nhân lực trẻ, tận dụng tốt cơ hội dân số vàng.

II. Tình hình lao động việc làm quý IV năm 2019

1. Lực lượng lao động duy trì mức ổn định với tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng nhưng vẫn ở mức thấp

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý IV năm 2019 là 56 triệu người, tăng 290,5 nghìn người so với quý trước và tăng 366,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tương tự các năm trước, số người tham gia lực lượng lao động trong quý IV cao nhất so với các quý còn lại trong năm do nhu cầu thu hút lao động tăng cho sản xuất hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán và các ngày Lễ cuối năm.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý IV năm 2019 là 49,3 triệu người, tăng 77,4 nghìn người so với quý trước và tăng 326,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,5 triệu người, chiếm 33,5%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,2 triệu người, chiếm 45,0% lực lượng lao động trong độ tuổi của cả nước.

¹Tỷ lệ lao động qua đào tạo là những người trong lực lượng lao động được đào tạo và cấp bằng chứng chỉ từ sơ cấp nghề trở lên

Trong tổng số người tham gia lực lượng lao động của quý IV năm 2019, có 13,1 triệu người đã được đào tạo từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên; tăng 301,6 nghìn người so với quý trước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo quý IV năm 2019 đạt 23,5%, cao hơn 0,5 điểm phần trăm so với quý trước. Tỷ lệ qua đào tạo của lao động khu vực thành thị đạt 40,2%, cao gấp 2,6 lần khu vực nông thôn (15,4%).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động² quý IV năm 2019 là 76,6%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 71,7%, thấp hơn 10,1 điểm phần trăm so với nam (81,8%). Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, cách biệt 9,9 điểm phần trăm (thành thị: 69,4%; nông thôn: 80,7%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực thành thị thấp hơn nông thôn ở tất cả các nhóm tuổi, trong đó chênh lệch nhiều nhất được ghi nhận ở nhóm 15-24 tuổi và nhóm từ 50 tuổi trở lên. Điều này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường này muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

2. Lao động có việc làm tiếp tục tăng, trong đó người có việc làm giản đơn và tự sản tự tiêu trong khu vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ tương đối cao

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý IV năm 2019 là 54,9 triệu người, tăng 290,3 nghìn người so với quý trước và tăng 365,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 32,3% và lao động nữ có việc làm chiếm 47,4% trong tổng số người có việc làm.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản ước tính là 18,1 triệu người, chiếm 33,0% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 3,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Công nghiệp và Xây dựng là 16,8 triệu người, chiếm 30,6% (giảm 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 2,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Dịch vụ là 19,9 triệu người, chiếm 36,4% (tăng 0,8 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

“Lao động giản đơn” thu hút nhiều nhân lực nhất trong thị trường lao động tại Việt Nam, chiếm 33,8%. Tỷ lệ lao động làm các công việc giản đơn cao phản ánh chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Toàn quốc có khoảng 1% lao động làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”, tương đương với khoảng 540,6 nghìn người. Tỷ trọng này ở nam giới cao gấp 2,8 lần ở nữ giới (tương ứng là 1,4% so với 0,5%), ở khu vực thành thị cao gấp 4 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 2% so với 0,5%);

²Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

Trong số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, có khoảng 3,9 triệu người đang làm các công việc tự sản tự tiêu trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, chiếm 7,1%, đa số họ hiện cư trú ở khu vực nông thôn (92%).

3. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động phi chính thức giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước nhưng tỷ lệ thanh niên không đi học và không đi làm ở mức khá cao

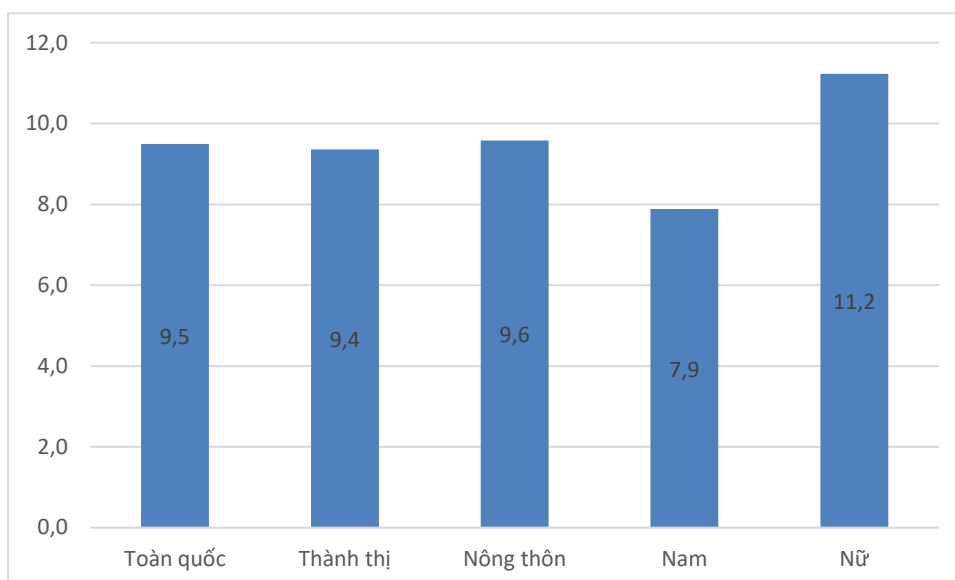
Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV năm 2019 là 1,06 triệu người, giảm 7,7 nghìn người so với quý trước và giảm 2,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý IV năm 2019 là 2,15%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp trong quý IV năm 2019 là 459,1 nghìn người, chiếm 41,4% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý IV năm 2019 là 6,5%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 8,9%, giảm 1,7 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Trên phạm vi cả nước, tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (viết gọn là tỷ lệ NEET, từ tiếng Anh là Youth not in employment, education or training) là 9,5%, tương đương với 1,1 triệu thanh niên. Tỷ lệ NEET ở khu vực thành thị thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, ở nữ thanh niên cao hơn 3,3 điểm phần trăm so với nam thanh niên.

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo
quý IV năm 2019

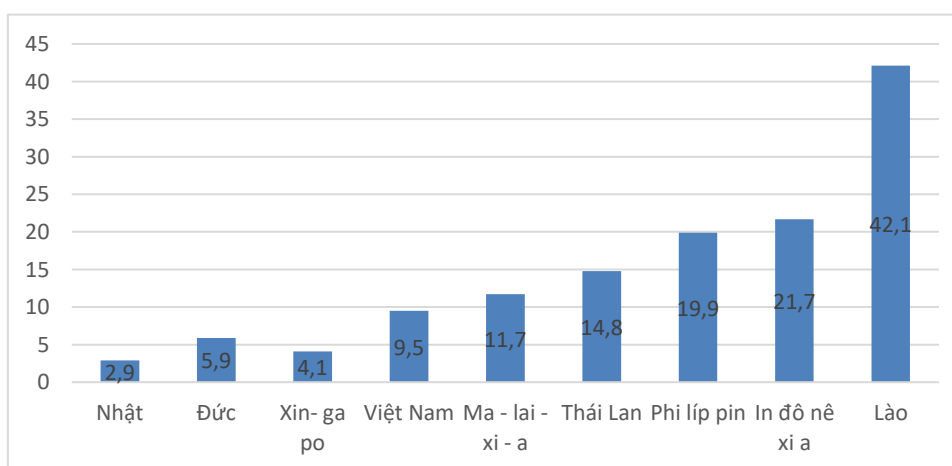
Đơn vị: %



So với các quốc gia trên thế giới và trong khu vực, tỷ lệ NEET của thanh niên Việt Nam ở mức trung bình. Tỷ lệ này của Việt Nam thấp hơn so với một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a, Lào và cao hơn so với các nước phát triển như Xin-ga-po, Nhật Bản, Đức. Khoảng cách về tỷ lệ này của thanh niên Việt Nam theo giới là khá nhỏ so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Chênh lệch về tỷ lệ NEET của nữ thanh niên và nam thanh niên Việt Nam là 3,3 điểm phần trăm trong khi chênh lệch này ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương là hơn 20 điểm phần trăm, ở khu vực Mỹ La tinh và vùng Caribe và khu vực Châu Phi là khoảng 17 điểm phần trăm³.

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo của Việt Nam và một số nước trong khu vực và trên thế giới

Đơn vị: %



Nguồn: <https://www.ilo.org/ilostat>. Số liệu của các nước năm 2018.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý IV năm 2019 là 1,22%, và giảm 0,12 điểm phần trăm so với cùng quý trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 0,43%, ở khu vực nông thôn là 1,61%. Đa số những người thiếu việc làm hiện làm việc trong khu vực Nông, Lâm nghiệp

³Nguồn: <https://www.ilo.org/ilostat>

và Thủy sản, chiếm 80,4%. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là 2,8%, cao gấp gần 4,3 lần so với khu vực Công nghiệp, xây dựng và khu vực Dịch vụ.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức⁴ quý IV năm 2019 là 55,6%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với quý trước và cùng kỳ năm trước (giảm ở cả khu vực thành thị và nông thôn). Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn 15,2 điểm phần trăm so với khu vực thành thị, tương ứng là 62,2% và 47,0%.

4. Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng nhẹ. Trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao, thu nhập càng được đảm bảo

Thu nhập bình quân tháng từ công việc của người lao động quý IV năm 2019 đạt 5,8 triệu đồng, tăng 205 nghìn đồng so với quý trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 6,7 triệu đồng, nữ là 4,7 triệu đồng, lao động thành thị là 7,5 triệu đồng, lao động nông thôn là 4,9 triệu đồng.

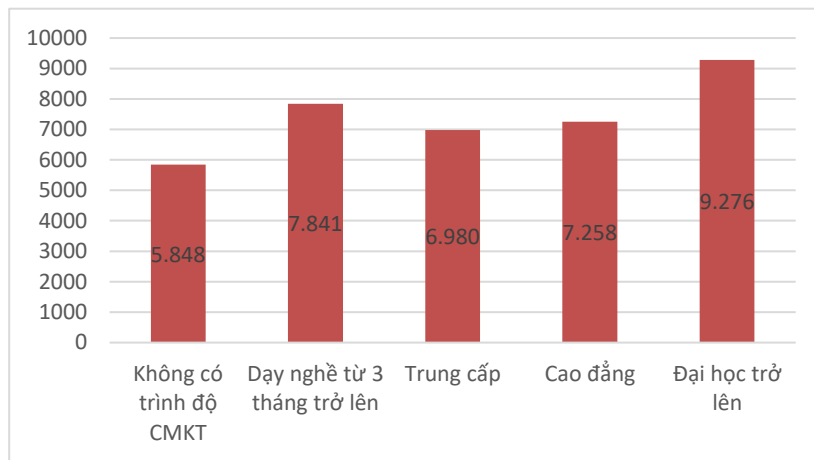
Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương trong quý IV năm 2019 là 6,8 triệu đồng, tăng 139,4 nghìn đồng so với quý trước và tăng 806 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,15 lần so với lao động nữ (tương ứng là 7,2 triệu đồng và 6,3 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao gấp 1,3 lần so với khu vực nông thôn (tương ứng là 7,8 triệu đồng và 6 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của nhóm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” là cao nhất (11,7 triệu đồng), tăng 814 nghìn đồng so với quý trước. Thu nhập của nhóm “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao” là 9,2 triệu đồng/tháng, tăng 132 nghìn đồng so với quý trước. Nhóm “lao động giản đơn” có thu nhập bình quân là 5 triệu đồng/tháng, tăng 114 nghìn đồng/tháng so với quý trước.

⁴Lao động có việc làm phi chính thức bao gồm những người làm việc trong khu vực phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản và lao động trong khu vực Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản có đăng ký kinh doanh, thuộc một trong bốn nhóm sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Thu nhập bình quân của lao động làm công hưởng lương
chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật,
quý IV năm 2019

Đơn vị: Nghìn đồng



Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương của những người có trình độ đại học trở lên là 9,3 triệu đồng, tăng 281 nghìn đồng so với quý trước. Những người không có trình độ chuyên môn kỹ thuật có nhập bình quân tháng là 5,8 triệu đồng.

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	72.837,1	35.975,5	36.861,6	73.180,4	36.027,8	37.152,5	73.434,9	36.556,2	36.878,7	73.658,9	36.401,6	37.257,2
15 - 19 tuổi	6.901,6	3.557,4	3.344,1	6.711,2	3.441,2	3.270,0	6.918,8	3.633,4	3.285,4	6.318,7	3.312,6	3.006,1
20 - 24 tuổi	6.287,2	3.219,4	3.067,8	6.491,7	3.295,3	3.196,4	6.401,4	3.269,8	3.131,7	6.221,8	3.189,9	3.032,0
25 - 29 tuổi	7.399,5	3.772,4	3.627,2	7.453,8	3.791,1	3.662,7	7.381,9	3.807,2	3.574,7	7.366,8	3.705,5	3.661,3
30 - 34 tuổi	8.104,8	4.180,7	3.924,1	7.947,8	4.069,3	3.878,6	7.676,6	3.991,1	3.685,5	7.932,5	4.067,2	3.865,3
35 - 39 tuổi	7.574,2	3.890,1	3.684,1	7.773,6	3.956,4	3.817,3	7.665,7	3.958,0	3.707,7	7.781,1	3.980,9	3.800,2
40 - 44 tuổi	6.738,4	3.435,9	3.302,5	6.720,1	3.404,2	3.315,9	6.707,9	3.398,5	3.309,3	6.888,5	3.477,9	3.410,6
45 - 49 tuổi	6.281,9	3.138,0	3.143,9	6.489,0	3.258,4	3.230,6	6.636,4	3.397,2	3.239,2	6.520,5	3.317,5	3.202,9
50 - 54 tuổi	5.936,5	3.030,5	2.906,1	5.834,3	2.976,0	2.858,3	5.843,7	2.971,3	2.872,4	6.075,8	3.081,0	2.994,8
55 - 59 tuổi	5.152,5	2.462,8	2.689,7	5.227,6	2.497,5	2.730,2	5.294,4	2.614,0	2.680,4	5.474,0	2.709,5	2.764,5
60 - 64 tuổi	4.132,3	1.874,3	2.258,1	4.149,1	1.925,5	2.223,5	4.253,6	1.990,3	2.263,3	4.224,8	1.924,8	2.300,0
65 tuổi trở lên	8.328,2	3.414,1	4.914,0	8.382,2	3.413,0	4.969,2	8.654,4	3.525,3	5.129,1	8.854,4	3.634,8	5.219,6
THÀNH THỊ	25.774,7	12.470,7	13.304,0	26.101,1	12.658,3	13.442,8	26.073,2	12.726,4	13.346,8	26.397,4	12.876,9	13.520,6
15 - 19 tuổi	2.394,5	1.194,1	1.200,4	2.277,6	1.152,4	1.125,1	2.261,1	1.150,0	1.111,1	2.444,6	1.241,4	1.203,1
20 - 24 tuổi	2.413,6	1.190,8	1.222,8	2.497,5	1.210,6	1.286,9	2.497,9	1.219,1	1.278,8	2.410,7	1.175,1	1.235,6
25 - 29 tuổi	2.663,5	1.289,0	1.374,4	2.712,2	1.309,0	1.403,2	2.695,1	1.309,6	1.385,5	2.622,9	1.261,0	1.361,9
30 - 34 tuổi	2.950,4	1.441,6	1.508,8	2.871,1	1.411,0	1.460,1	2.787,9	1.347,3	1.440,7	2.873,5	1.416,5	1.457,0
35 - 39 tuổi	2.838,0	1.424,7	1.413,3	2.950,0	1.477,1	1.472,8	2.900,4	1.470,3	1.430,1	2.949,3	1.473,4	1.475,8
40 - 44 tuổi	2.349,6	1.174,5	1.175,1	2.396,5	1.191,6	1.204,9	2.414,6	1.201,1	1.213,4	2.433,9	1.217,2	1.216,7
45 - 49 tuổi	2.172,5	1.085,1	1.087,4	2.277,6	1.134,5	1.143,1	2.281,8	1.154,0	1.127,8	2.212,6	1.136,0	1.076,6
50 - 54 tuổi	1.953,2	969,5	983,8	1.983,7	992,3	991,4	2.012,7	1.006,2	1.006,5	2.010,5	1.034,0	976,5
55 - 59 tuổi	1.878,7	869,3	1.009,4	1.914,7	898,3	1.016,5	1.888,7	927,1	961,6	1.929,6	914,8	1.014,8
60 - 64 tuổi	1.533,7	719,6	814,1	1.578,6	749,5	829,1	1.589,4	764,6	824,7	1.630,4	761,6	868,8
65 tuổi trở lên	2.627,0	1.112,5	1.514,5	2.641,7	1.131,9	1.509,8	2.743,7	1.177,2	1.566,5	2.879,4	1.245,7	1.633,8
NÔNG THÔN	47.062,4	23.504,7	23.557,7	47.079,3	23.369,6	23.709,7	47.361,6	23.829,8	23.531,8	47.261,5	23.524,8	23.736,7
15 - 19 tuổi	4.507,1	2.363,4	2.143,7	4.433,6	2.288,8	2.144,9	4.657,6	2.483,4	2.174,2	3.874,1	2.071,1	1.803,0
20 - 24 tuổi	3.873,6	2.028,6	1.845,0	3.994,2	2.084,7	1.909,5	3.903,5	2.050,7	1.852,8	3.811,1	2.014,7	1.796,4
25 - 29 tuổi	4.736,1	2.483,3	2.252,7	4.741,5	2.482,1	2.259,5	4.686,8	2.497,6	2.189,2	4.743,9	2.444,5	2.299,4
30 - 34 tuổi	5.154,4	2.739,1	2.415,3	5.076,7	2.658,3	2.418,5	4.888,6	2.643,8	2.244,8	5.059,0	2.650,7	2.408,3
35 - 39 tuổi	4.736,2	2.465,4	2.270,8	4.823,7	2.479,2	2.344,5	4.765,3	2.487,7	2.277,6	4.831,9	2.507,5	2.324,4
40 - 44 tuổi	4.388,8	2.261,4	2.127,4	4.323,5	2.212,6	2.111,0	4.293,3	2.197,4	2.095,9	4.454,6	2.260,7	2.193,9
45 - 49 tuổi	4.109,4	2.052,9	2.056,5	4.211,4	2.124,0	2.087,5	4.354,7	2.243,2	2.111,5	4.307,9	2.181,5	2.126,3
50 - 54 tuổi	3.983,3	2.061,0	1.922,3	3.850,6	1.983,7	1.866,9	3.831,1	1.965,1	1.866,0	4.065,3	2.046,9	2.018,3
55 - 59 tuổi	3.273,8	1.593,5	1.680,3	3.312,9	1.599,2	1.713,7	3.405,7	1.686,9	1.718,8	3.544,4	1.794,7	1.749,7
60 - 64 tuổi	2.598,6	1.154,7	1.443,9	2.570,5	1.176,0	1.394,5	2.664,3	1.225,7	1.438,5	2.594,4	1.163,2	1.431,2
65 tuổi trở lên	5.701,2	2.301,6	3.399,6	5.740,5	2.281,1	3.459,5	5.910,8	2.348,1	3.562,6	5.975,0	2.389,1	3.585,9

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.475,7	29.255,9	26.219,8	55.506,3	29.168,4	26.337,9	55.714,1	29.524,1	26.189,9	56.004,6	29.461,8	26.542,8
15 - 19 tuổi	2.222,1	1.259,5	962,6	2.216,7	1.231,1	985,5	2.304,4	1.311,2	993,2	2.207,2	1.244,5	962,6
20 - 24 tuổi	4.816,0	2.578,5	2.237,5	5.089,5	2.685,9	2.403,5	4.991,7	2.647,7	2.344,0	4.854,7	2.588,2	2.266,5
25 - 29 tuổi	6.859,6	3.601,9	3.257,7	6.894,8	3.624,5	3.270,4	6.914,7	3.652,5	3.262,3	6.793,3	3.522,3	3.270,9
30 - 34 tuổi	7.716,1	4.069,1	3.647,0	7.506,2	3.952,2	3.554,0	7.293,8	3.880,5	3.413,3	7.473,0	3.927,2	3.545,8
35 - 39 tuổi	7.266,5	3.811,1	3.455,4	7.396,0	3.868,1	3.527,9	7.354,5	3.874,6	3.479,8	7.387,6	3.876,5	3.511,2
40 - 44 tuổi	6.452,8	3.369,4	3.083,4	6.383,1	3.323,9	3.059,2	6.440,3	3.337,2	3.103,0	6.573,6	3.402,3	3.171,3
45 - 49 tuổi	5.940,9	3.057,6	2.883,3	6.070,8	3.161,9	2.909,0	6.277,7	3.319,3	2.958,4	6.128,3	3.235,4	2.892,9
50 - 54 tuổi	5.427,2	2.880,7	2.546,6	5.235,6	2.804,6	2.431,0	5.318,4	2.828,4	2.490,0	5.472,5	2.912,6	2.560,0
55 - 59 tuổi	3.968,5	2.213,2	1.755,4	3.984,2	2.182,2	1.802,0	4.036,7	2.297,2	1.739,4	4.202,7	2.380,0	1.822,7
60 - 64 tuổi	2.489,9	1.243,7	1.246,1	2.514,1	1.252,9	1.261,2	2.501,1	1.272,1	1.229,0	2.462,3	1.208,8	1.253,5
65 tuổi trở lên	2.316,1	1.171,2	1.144,7	2.215,2	1.081,1	1.134,2	2.280,6	1.103,3	1.177,4	2.449,3	1.164,0	1.285,2
THÀNH THỊ	18.056,6	9.523,9	8.532,7	18.069,4	9.591,1	8.478,3	18.120,7	9.613,3	8.507,3	18.248,1	9.624,5	8.623,6
15 - 19 tuổi	512,0	279,4	232,7	494,7	267,1	227,7	523,9	280,5	243,4	488,3	258,4	229,9
20 - 24 tuổi	1.643,3	832,4	810,9	1.747,2	878,9	868,4	1.757,9	880,1	877,7	1.567,4	787,8	779,6
25 - 29 tuổi	2.398,1	1.225,5	1.172,6	2.442,8	1.262,0	1.180,7	2.438,2	1.255,1	1.183,2	2.405,1	1.205,8	1.199,3
30 - 34 tuổi	2.749,2	1.403,5	1.345,7	2.618,6	1.369,7	1.249,0	2.554,5	1.310,3	1.244,2	2.687,2	1.380,7	1.306,5
35 - 39 tuổi	2.655,2	1.390,6	1.264,6	2.709,2	1.435,0	1.274,2	2.689,9	1.430,4	1.259,5	2.758,4	1.444,1	1.314,3
40 - 44 tuổi	2.172,9	1.141,2	1.031,6	2.182,6	1.146,3	1.036,3	2.222,1	1.168,2	1.053,9	2.274,8	1.192,7	1.082,1
45 - 49 tuổi	1.939,7	1.035,0	904,7	1.975,6	1.069,2	906,4	1.999,0	1.098,6	900,3	1.991,9	1.103,3	888,5
50 - 54 tuổi	1.600,4	872,5	727,8	1.544,7	866,2	678,5	1.589,8	893,1	696,7	1.657,9	945,1	712,7
55 - 59 tuổi	1.175,6	683,5	492,1	1.170,4	648,3	522,1	1.132,4	651,4	481,0	1.210,3	690,0	520,4
60 - 64 tuổi	687,3	378,7	308,6	698,6	376,7	322,0	703,0	380,4	322,6	686,6	357,9	328,7
65 tuổi trở lên	522,8	281,6	241,2	484,8	271,9	213,0	510,0	265,2	244,8	520,3	258,7	261,6
NÔNG THÔN	37.419,1	19.732,0	17.687,1	37.436,9	19.577,3	17.859,6	37.593,4	19.910,8	17.682,6	37.756,4	19.837,3	17.919,1
15 - 19 tuổi	1.710,1	980,1	730,0	1.721,9	964,1	757,9	1.780,5	1.030,7	749,8	1.718,9	986,1	732,7
20 - 24 tuổi	3.172,7	1.746,1	1.426,6	3.342,3	1.807,1	1.535,2	3.233,8	1.767,5	1.466,3	3.287,3	1.800,3	1.487,0
25 - 29 tuổi	4.461,4	2.376,4	2.085,0	4.452,1	2.362,5	2.089,6	4.476,5	2.397,4	2.079,1	4.388,1	2.316,5	2.071,6
30 - 34 tuổi	4.966,8	2.665,5	2.301,3	4.887,6	2.582,6	2.305,0	4.739,3	2.570,2	2.169,1	4.785,8	2.546,5	2.239,3
35 - 39 tuổi	4.611,3	2.420,5	2.190,8	4.686,8	2.433,2	2.253,7	4.664,6	2.444,2	2.220,4	4.629,2	2.432,4	2.196,8
40 - 44 tuổi	4.280,0	2.228,2	2.051,8	4.200,5	2.177,5	2.022,9	4.218,2	2.169,0	2.049,1	4.298,8	2.209,6	2.089,2
45 - 49 tuổi	4.001,2	2.022,7	1.978,6	4.095,2	2.092,7	2.002,5	4.278,8	2.220,7	2.058,1	4.136,5	2.132,1	2.004,4
50 - 54 tuổi	3.826,8	2.008,1	1.818,7	3.690,8	1.938,4	1.752,5	3.728,7	1.935,4	1.793,3	3.814,7	1.967,4	1.847,2
55 - 59 tuổi	2.793,0	1.529,7	1.263,3	2.813,7	1.533,9	1.279,9	2.904,3	1.645,8	1.258,5	2.992,4	1.690,1	1.302,3
60 - 64 tuổi	1.802,6	864,9	937,7	1.815,5	876,3	939,2	1.798,1	891,7	906,4	1.775,7	850,9	924,9
65 tuổi trở lên	1.793,1	889,6	903,5	1.730,4	809,2	921,2	1.770,6	838,1	932,5	1.929,0	905,4	1.023,7

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.475,7	29.255,9	26.219,8	55.506,3	29.168,4	26.337,9	55.714,1	29.524,1	26.189,9	56.004,6	29.461,8	26.542,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.616,7	3.880,4	3.736,3	7.559,4	3.820,9	3.738,5	7.624,5	3.907,0	3.717,6	7.776,8	3.945,5	3.831,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.239,8	4.153,4	4.086,4	8.355,8	4.180,1	4.175,7	8.299,3	4.230,2	4.069,1	8.382,3	4.215,2	4.167,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.685,1	6.047,3	5.637,8	11.705,1	6.032,9	5.672,3	11.693,6	6.083,1	5.610,5	11.810,3	6.119,1	5.691,2
V4 Tây Nguyên	3.466,1	1.827,7	1.638,4	3.455,4	1.818,4	1.637,0	3.430,1	1.814,8	1.615,3	3.514,7	1.839,1	1.675,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	5.378,1	2.912,6	2.465,5	5.376,7	2.903,7	2.473,0	5.485,4	2.990,2	2.495,3	5.427,7	2.928,5	2.499,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9.975,1	5.583,4	4.391,7	9.916,4	5.553,9	4.362,4	9.850,0	5.528,5	4.321,6	9.907,6	5.562,3	4.345,3
V7 Hà Nội	4.204,1	2.163,2	2.041,0	4.171,3	2.131,7	2.039,6	4.305,6	2.207,3	2.098,4	4.308,1	2.195,6	2.112,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.910,6	2.687,8	2.222,8	4.966,3	2.726,9	2.239,4	5.025,4	2.763,2	2.262,2	4.876,9	2.656,5	2.220,4
THÀNH THỊ	18.056,6	9.524,0	8.532,6	18.069,4	9.591,1	8.478,3	18.120,7	9.613,3	8.507,3	18.248,1	9.624,5	8.623,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.260,3	618,9	641,4	1.216,1	598,1	618,0	1.247,3	612,5	634,7	1.274,0	623,8	650,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2.074,4	1.069,9	1.004,5	2.192,8	1.117,4	1.075,3	2.304,0	1.167,2	1.136,9	2.241,1	1.136,8	1.104,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3.134,1	1.615,2	1.518,9	3.094,6	1.609,1	1.485,5	3.061,5	1.594,4	1.467,1	3.124,7	1.615,1	1.509,6
V4 Tây Nguyên	959,7	502,2	457,6	952,1	508,8	443,3	938,1	491,6	446,6	960,0	498,1	461,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.501,3	1.345,2	1.156,1	2.516,4	1.352,8	1.163,5	2.577,6	1.356,6	1.221,0	2.555,8	1.332,5	1.223,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.388,5	1.309,4	1.079,1	2.334,7	1.312,9	1.021,7	2.289,8	1.289,4	1.000,4	2.314,2	1.293,2	1.021,0
V7 Hà Nội	1.927,8	991,2	936,6	1.899,1	973,1	926,0	1.899,9	968,9	930,9	1.966,2	1.006,7	959,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.810,5	2.072,0	1.738,5	3.863,7	2.118,8	1.744,9	3.802,6	2.132,8	1.669,8	3.812,3	2.118,2	1.694,1
NÔNG THÔN	37.419,1	19.732,0	17.687,1	37.436,9	19.577,3	17.859,6	37.593,4	19.910,8	17.682,6	37.756,4	19.837,3	17.919,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.356,5	3.261,6	3.094,9	6.343,3	3.222,8	3.120,5	6.377,3	3.294,4	3.082,8	6.502,9	3.321,6	3.181,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6.165,4	3.083,5	3.081,9	6.163,0	3.062,7	3.100,4	5.995,3	3.063,1	2.932,2	6.141,3	3.078,4	3.062,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.551,0	4.432,1	4.118,9	8.610,5	4.423,8	4.186,7	8.632,1	4.488,7	4.143,4	8.685,6	4.504,0	4.181,6
V4 Tây Nguyên	2.506,4	1.325,5	1.180,9	2.503,3	1.309,6	1.193,7	2.492,0	1.323,2	1.168,8	2.554,7	1.341,0	1.213,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.876,7	1.567,4	1.309,4	2.860,3	1.550,8	1.309,4	2.907,9	1.633,6	1.274,3	2.872,0	1.595,9	1.276,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.586,6	4.274,1	3.312,5	7.581,7	4.241,0	3.340,7	7.560,2	4.239,1	3.321,2	7.593,4	4.269,1	3.324,3
V7 Hà Nội	2.276,4	1.172,0	1.104,3	2.272,2	1.158,6	1.113,6	2.405,8	1.238,3	1.167,4	2.342,0	1.188,9	1.153,1
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1.100,1	615,8	484,3	1.102,5	608,0	494,5	1.222,8	630,3	592,5	1.064,7	538,3	526,3

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 4

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	55.475,7	29.255,9	26.219,8	55.506,3	29.168,4	26.337,9	55.714,1	29.524,1	26.189,9	56.005	29.462	26.543
1 Không có trình độ CMKT	43.094,2	22.056,0	21.038,2	42.974,8	21.953,9	21.020,9	42.880,1	22.116,9	20.763,1	42.869	21.916	20.953
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.866,5	1.700,5	166,0	1.781,4	1.636,7	144,7	2.021,5	1.815,1	206,4	2.112	1.895	217
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	2.634,7	1.558,7	1.076,0	2.641,4	1.564,3	1.077,1	2.611,7	1.525,4	1.086,3	2.535	1.467	1.068
6 Cao đẳng	2.085,8	971,6	1.114,2	2.193,2	1.006,4	1.186,9	2.166,7	1.028,0	1.138,7	2.170	1.013	1.157
7 Đại học trở lên	5.794,5	2.969,1	2.825,4	5.915,5	3.007,2	2.908,3	6.034,1	3.038,7	2.995,4	6.318	3.171	3.148
THÀNH THỊ	18.056,6	9.524,0	8.532,6	18.069,4	9.591,1	8.478,3	18.120,7	9.613,3	8.507,3	18.248	9.625	8.624
1 Không có trình độ CMKT	11.151,2	5.656,5	5.494,7	11.070,6	5.653,7	5.416,9	10.937,7	5.596,9	5.340,8	10.920	5.531	5.388
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	819,6	738,1	81,6	850,5	783,8	66,7	929,3	823,1	106,2	932	849	83
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 <u>Trung cấp*</u>	1.200,5	661,0	539,5	1.175,0	653,5	521,5	1.186,7	665,1	521,6	1.118	598	520
6 <u>Cao đẳng*</u>	1.008,2	467,3	540,8	1.042,6	483,1	559,5	1.041,9	484,8	557,1	1.054	488	566
7 Đại học trở lên	3.877,1	2.001,1	1.876,0	3.930,7	2.016,9	1.913,8	4.025,0	2.043,4	1.981,6	4.225	2.159	2.066
NÔNG THÔN	37.419,1	19.732,0	17.687,1	37.436,9	19.577,3	17.859,6	37.593,4	19.910,8	17.682,6	37.756	19.837	17.919
1 Không có trình độ CMKT	31.943,0	16.399,5	15.543,5	31.904,2	16.300,2	15.604,0	31.942,3	16.520,0	15.422,3	31.949	16.385	15.564
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.046,8	962,5	84,4	930,9	852,9	78,0	1.092,2	992,0	100,2	1.180	1.047	133
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	1.434,2	897,7	536,5	1.466,4	910,7	555,6	1.425,0	860,2	564,7	1.418	869	549
6 Cao đẳng	1.077,7	504,3	573,4	1.150,6	523,2	627,4	1.124,7	543,1	581,6	1.116	525	591
7 Đại học trở lên	1.917,4	968,0	949,3	1.984,8	990,3	994,5	2.009,1	995,3	1.013,8	2.093	1.012	1.081

Lưu ý: (*)Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 5

**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7.512,7	3.812,6	3.700,1	7.485,4	3.774,3	3.711,1	7.531,2	3.846,6	3.684,5	7.705,2	3.897,1	3.808,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8.120,8	4.069,1	4.051,6	8.194,1	4.080,6	4.113,6	8.146,1	4.136,5	4.009,5	8.212,9	4.126,7	4.086,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11.417,3	5.898,7	5.518,6	11.459,4	5.904,8	5.554,6	11.424,1	5.942,7	5.481,4	11.502,2	5.945,9	5.556,3
V4 Tây Nguyên	3.425,5	1.805,8	1.619,8	3.403,3	1.790,7	1.612,6	3.380,8	1.797,1	1.583,7	3.474,4	1.817,8	1.656,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	5.266,6	2.856,0	2.410,5	5.253,2	2.836,9	2.416,3	5.377,2	2.932,9	2.444,3	5.329,9	2.876,2	2.453,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	9.712,7	5.459,1	4.253,6	9.659,8	5.451,4	4.208,4	9.601,0	5.438,9	4.162,2	9.687,3	5.449,1	4.238,3
V7 Hà Nội	4.139,2	2.134,9	2.004,3	4.105,6	2.099,7	2.005,9	4.247,5	2.179,9	2.067,6	4.244,0	2.165,6	2.078,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4.773,0	2.603,2	2.169,8	4.846,4	2.664,1	2.182,3	4.897,5	2.688,4	2.209,2	4.739,7	2.584,4	2.155,3
THÀNH THỊ	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1.227,3	600,4	626,9	1.187,8	581,8	606,0	1.209,6	588,8	620,8	1.241,7	604,4	637,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	2.022,6	1.036,7	985,9	2.135,6	1.084,3	1.051,3	2.248,0	1.138,9	1.109,1	2.179,6	1.105,6	1.074,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3.022,1	1.559,5	1.462,6	2.978,6	1.541,4	1.437,3	2.939,1	1.532,8	1.406,3	3.004,0	1.549,4	1.454,6
V4 Tây Nguyên	938,6	491,7	447,0	923,7	492,9	430,9	915,7	484,3	431,4	936,7	488,7	447,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.443,1	1.317,8	1.125,3	2.461,4	1.325,3	1.136,0	2.513,0	1.324,2	1.188,9	2.497,3	1.303,8	1.193,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2.289,9	1.257,1	1.032,8	2.238,8	1.274,8	964,0	2.213,9	1.259,3	954,6	2.237,2	1.247,2	990,1
V7 Hà Nội	1.882,9	970,2	912,7	1.856,3	954,0	902,3	1.864,4	951,0	913,4	1.928,2	990,2	938,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3.697,6	2.008,4	1.689,2	3.757,8	2.067,4	1.690,4	3.686,0	2.063,1	1.622,9	3.691,7	2.049,6	1.642,0
NÔNG THÔN	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6.285,4	3.212,2	3.073,2	6.297,6	3.192,5	3.105,1	6.321,6	3.257,9	3.063,7	6.463,5	3.292,6	3.170,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6.098,2	3.032,4	3.065,8	6.058,5	2.996,3	3.062,3	5.898,0	2.997,6	2.900,4	6.033,4	3.021,1	3.012,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.395,2	4.339,2	4.056,0	8.480,8	4.363,4	4.117,4	8.485,0	4.409,8	4.075,1	8.498,2	4.396,5	4.101,7
V4 Tây Nguyên	2.486,9	1.314,1	1.172,8	2.479,6	1.297,9	1.181,7	2.465,1	1.312,8	1.152,3	2.537,7	1.329,1	1.208,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	2.823,5	1.538,2	1.285,3	2.791,9	1.511,6	1.280,3	2.864,2	1.608,7	1.255,4	2.832,6	1.572,4	1.260,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7.422,8	4.201,9	3.220,9	7.421,1	4.176,6	3.244,4	7.387,1	4.179,5	3.207,5	7.450,1	4.201,9	3.248,2
V7 Hà Nội	2.256,2	1.164,8	1.091,4	2.249,3	1.145,7	1.103,6	2.383,1	1.228,9	1.154,3	2.315,8	1.175,4	1.140,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1.075,5	595,1	480,4	1.088,6	596,7	491,9	1.211,5	625,3	586,3	1.048,0	534,8	513,3

**Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh,
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)**

Biểu 6

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9
1 Không có trình độ CMKT	42.246,4	21.570,8	20.675,6	42.180,0	21.526,9	20.653,1	42.110,2	21.700,2	20.410,0	42.124,9	21.499,6	20.625,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.848,2	1.682,8	165,4	1.764,2	1.620,8	143,5	2.003,1	1.798,3	204,7	2.079,4	1.865,3	214,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	2.582,2	1.531,8	1.050,5	2.591,6	1.539,9	1.051,7	2.564,1	1.504,6	1.059,5	2.480,7	1.440,1	1.040,6
6 Cao đẳng	2.020,7	940,8	1.079,9	2.118,9	979,8	1.139,2	2.081,9	1.000,0	1.081,8	2.081,8	978,4	1.103,4
7 Đại học trở lên	5.670,4	2.913,4	2.756,9	5.752,5	2.935,2	2.817,3	5.846,1	2.959,8	2.886,3	6.128,9	3.079,4	3.049,5
THÀNH THỊ	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4
1 Không có trình độ CMKT	10.781,7	5.451,3	5.330,4	10.745,5	5.476,2	5.269,3	10.602,1	5.410,7	5.191,5	10.597,3	5.347,1	5.250,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	812,2	730,9	81,2	840,7	774,4	66,3	920,7	816,2	104,5	916,9	836,1	80,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	1.171,9	650,9	521,0	1.146,1	641,2	504,9	1.160,4	654,9	505,6	1.090,0	587,1	502,9
6 Cao đẳng	971,7	448,4	523,3	1.001,9	468,8	533,1	1.005,1	472,0	533,0	1.005,9	470,9	534,9
7 Đại học trở lên	3.786,7	1.960,3	1.826,5	3.805,7	1.961,2	1.844,5	3.901,4	1.988,7	1.912,7	4.106,3	2.097,7	2.008,6
NÔNG THÔN	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5
1 Không có trình độ CMKT	31.464,7	16.119,5	15.345,3	31.434,5	16.050,6	15.383,8	31.508,1	16.289,5	15.218,6	31.527,6	16.152,5	15.375,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1.035,9	951,8	84,1	923,5	846,3	77,2	1.082,4	982,2	100,2	1.162,5	1.029,2	133,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	1.410,3	880,8	529,5	1.445,5	898,7	546,8	1.403,7	849,7	554,0	1.390,7	853,0	537,8
6 Cao đẳng	1.049,1	492,4	556,6	1.117,0	510,9	606,1	1.076,8	528,0	548,8	1.075,9	507,4	568,5
7 Đại học trở lên	1.883,7	953,4	930,3	1.946,8	974,0	972,8	1.944,6	971,1	973,6	2.022,6	981,8	1.040,8

Lưu ý: (*)Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9
1 Nhà nước	4.846,1	2.461,8	2.384,3	4.120,7	2.019,3	2.101,4	4.014,8	1.983,8	2.031,0	4.202,1	2.061,7	2.140,3
2 Ngoài nhà nước	45.696,8	24.761,3	20.935,5	46.648,1	25.247,6	21.400,5	46.813,9	25.538,0	21.275,9	46.886,8	25.362,2	21.524,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	3.824,7	1.416,2	2.408,5	3.638,5	1.335,6	2.302,9	3.776,7	1.441,2	2.335,5	3.805,9	1.438,5	2.367,4
4 Không xác định	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,3	0,6
THÀNH THỊ	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4
1 Nhà nước	2.657,0	1.381,2	1.275,8	2.175,7	1.104,5	1.071,1	2.143,9	1.086,4	1.057,5	2.268,1	1.142,5	1.125,6
2 Ngoài nhà nước	13.418,0	7.261,7	6.156,3	14.002,3	7.657,0	6.345,3	14.051,1	7.680,1	6.371,1	14.075,7	7.644,4	6.431,4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1.449,2	598,9	850,3	1.362,1	560,3	801,7	1.394,8	576,0	818,8	1.372,4	552,0	820,4
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
NÔNG THÔN	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5
1 Nhà nước	2.189,2	1.080,7	1.108,5	1.945,0	914,7	1.030,3	1.870,9	897,4	973,5	1.933,9	919,2	1.014,8
2 Ngoài nhà nước	32.278,8	17.499,6	14.779,2	32.645,8	17.590,6	15.055,2	32.762,8	17.857,9	14.904,9	32.811,1	17.717,8	15.093,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2.375,4	817,3	1.558,1	2.276,4	775,3	1.501,1	2.381,9	865,2	1.516,7	2.433,5	886,5	1.547,0
4 Không xác định	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,2	0,6

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9
1 Chủ cơ sở	1.675,7	1.214,7	461,0	1.458,3	1.070,8	387,5	1.426,2	1.063,6	362,6	1.444,6	1.065,3	379,4
2 Tự làm	19.279,5	10.006,3	9.273,2	19.380,4	10.191,2	9.189,1	19.536,4	10.355,6	9.180,9	19.329,7	10.013,6	9.316,1
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8.065,7	2.963,7	5.101,9	7.614,7	2.560,4	5.054,3	7.396,2	2.522,9	4.873,2	7.246,9	2.439,0	4.807,9
4 Làm công ăn lương	25.335,3	14.444,4	10.890,9	25.947,0	14.775,0	11.172,0	26.242,9	15.017,3	11.225,5	26.869,5	15.340,5	11.529,0
5 Xã viên hợp tác xã	11,7	10,5	1,3	7,0	5,1	1,9	3,7	3,5	0,2	4,9	4,4	0,5
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			
THÀNH THỊ	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4
1 Chủ cơ sở	833,9	553,8	280,2	806,3	538,9	267,4	770,9	526,3	244,6	787,4	538,5	248,8
2 Tự làm	4.567,9	2.187,1	2.380,8	4.547,4	2.252,7	2.294,7	4.579,6	2.278,6	2.301,0	4.597,5	2.224,2	2.373,3
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1.546,9	688,2	858,7	1.317,0	521,8	795,2	1.340,6	528,1	812,5	1.303,1	522,5	780,6
4 Làm công ăn lương	10.572,8	5.810,3	4.762,5	10.868,4	6.007,6	4.860,8	10.896,6	6.007,4	4.889,3	11.025,9	6.051,3	4.974,6
5 Xã viên hợp tác xã	2,7	2,4	0,2	1,0	1,0	0,0	2,0	2,0	0,0	2,4	2,4	0,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			
NÔNG THÔN	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5
1 Chủ cơ sở	841,8	660,9	180,8	652,0	531,9	120,1	655,3	537,3	118,0	657,3	526,7	130,5
2 Tự làm	14.711,6	7.819,2	6.892,4	14.833,0	7.938,6	6.894,4	14.956,8	8.077,0	6.879,9	14.732,2	7.789,5	6.942,8
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	6.518,8	2.275,5	4.243,3	6.297,7	2.038,6	4.259,1	6.055,6	1.994,8	4.060,7	5.943,8	1.916,5	4.027,3
4 Làm công ăn lương	14.762,5	8.634,2	6.128,3	15.078,6	8.767,4	6.311,2	15.346,2	9.010,0	6.336,3	15.843,6	9.289,2	6.554,4
5 Xã viên hợp tác xã	9,0	8,1	1,0	6,0	4,1	1,9	1,6	1,4	0,2	2,5	1,9	0,5
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0			

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9
1 Nhà lãnh đạo	571,6	435,5	136,1	532,2	397,1	135,1	489,8	371,3	118,5	540,6	408,0	132,6
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4.107,0	1.869,5	2.237,5	4.319,0	1.978,6	2.340,4	4.405,3	2.003,1	2.402,2	4.685,7	2.125,2	2.560,5
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2.078,0	942,6	1.135,4	1.957,1	904,1	1.053,0	1.761,1	795,1	966,0	1.788,6	810,2	978,4
4 Nhân viên	1.142,5	599,6	542,9	1.095,9	583,5	512,4	1.067,5	551,9	515,7	1.040,0	520,6	519,5
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9.285,6	3.673,9	5.611,7	9.437,9	3.748,9	5.689,0	9.640,6	3.883,1	5.757,5	9.731,2	3.870,6	5.860,7
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3.882,6	2.450,7	1.431,9	4.059,7	2.594,5	1.465,1	4.078,3	2.641,3	1.437,0	3.764,2	2.438,9	1.325,3
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7.652,4	5.436,3	2.216,1	7.773,4	5.610,5	2.163,0	8.050,7	5.894,8	2.155,8	7.708,5	5.666,2	2.042,3
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6.306,3	3.604,5	2.701,8	6.496,8	3.654,0	2.842,8	6.803,0	3.781,1	3.021,9	6.939,6	3.851,7	3.087,9
9 Nghề giản đơn	19.222,1	9.520,6	9.701,5	18.487,4	8.956,4	9.531,0	18.198,5	8.940,4	9.258,0	18.582,1	9.065,4	9.516,7
10 Không phân loại	119,8	106,4	13,4	247,9	174,9	73,0	110,6	100,8	9,8	115,1	106,0	9,1
THÀNH THỊ	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4
1 Nhà lãnh đạo	367,1	272,5	94,6	333,5	251,2	82,3	317,4	244,0	73,3	347,6	264,1	83,5
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2.758,3	1.308,4	1.449,8	2.881,3	1.370,9	1.510,4	2.960,3	1.384,9	1.575,5	3.182,4	1.492,9	1.689,6
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.126,9	505,1	621,8	1.054,5	497,2	557,4	944,2	447,7	496,5	945,4	441,3	504,2
4 Nhân viên	627,8	318,0	309,8	624,6	336,2	288,4	610,7	300,2	310,5	570,5	271,0	299,5
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.543,3	1.831,2	2.712,1	4.655,8	1.890,3	2.765,5	4.727,7	1.938,1	2.789,6	4.795,3	1.952,5	2.842,8
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	453,9	320,1	133,8	475,2	341,7	133,5	489,4	347,9	141,6	472,7	341,2	131,5
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2.383,6	1.647,0	736,6	2.436,3	1.756,3	680,1	2.532,4	1.820,8	711,6	2.319,0	1.687,0	631,9
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	296,6	1.474,9	821,7	2.465,7	1.541,7	924,1	2.415,7	1.508,9	906,8	2.446,0	1.534,3	911,7
9 Nghề giản đơn	2.889,7	1.496,2	1.393,5	2.499,4	1.254,1	1.245,2	2.515,1	1.279,6	1.235,5	2.551,1	1.275,5	1.275,6
10 Không phân loại	77,0	68,1	8,8	113,5	82,3	31,2	76,9	70,3	6,6	86,4	79,2	7,2
NÔNG THÔN	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5
1 Nhà lãnh đạo	204,6	163,0	41,5	198,7	146,0	52,8	172,5	127,3	45,2	193,0	143,9	49,1
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1.348,7	561,1	787,7	1.437,7	607,6	830,0	1.444,9	618,2	826,7	1.503,3	632,3	871,0
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	951,1	437,5	513,6	902,6	407,0	495,6	816,9	347,4	469,5	843,2	369,0	474,2
4 Nhân viên	514,8	281,6	233,2	471,3	247,3	224,0	456,8	251,6	205,2	469,5	249,5	220,0
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4.742,3	1.842,7	2.899,6	4.782,0	1.858,6	2.923,5	4.913,0	1.945,1	2.967,9	4.936,0	1.918,1	3.017,9
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3.428,6	2.130,6	1.298,0	3.584,5	2.252,8	1.331,6	3.588,9	2.293,4	1.295,4	3.291,5	2.097,7	1.193,8
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5.268,8	3.789,3	1.479,5	5.337,1	3.854,2	1.482,9	5.518,3	4.074,0	1.444,3	5.389,5	3.979,1	1.410,4
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4.009,7	2.129,6	1.880,1	4.031,1	2.112,3	1.918,8	4.387,4	2.272,2	2.115,2	4.493,5	2.317,3	2.176,2
9 Nghề giản đơn	16.332,4	8.024,4	8.308,0	15.988,0	7.702,3	8.285,8	15.683,4	7.660,8	8.022,6	16.031,0	7.789,9	8.241,1
10 Không phân loại	42,7	38,1	4,6	134,3	92,6	41,7	33,7	30,5	3,2	28,7	26,8	1,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54.367,9	28.639,6	25.728,3	54.407,3	28.602,5	25.804,8	54.605,4	28.963,0	25.642,4	54.895,7	28.862,8	26.032,9
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	19.096,7	9.765,5	9.331,1	18.709,3	9.439,6	9.269,7	18.347,3	9.362,9	8.984,4	18.140,5	9.087,7	9.052,8
A, Nông, lâm, thủy sản	19.096,7	9.765,5	9.331,1	18.709,3	9.439,6	9.269,7	18.347,3	9.362,9	8.984,4	18.140,5	9.087,7	9.052,8
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	15.873,0	9.366,5	6.506,4	16.318,8	9.654,4	6.664,3	16.826,5	9.992,7	6.833,8	16.795,4	9.977,0	6.818,3
B, Khai khoáng	194,6	160,4	34,1	215,9	175,1	40,8	191,3	154,1	37,2	195,6	156,0	39,5
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.015,2	5.081,3	5.933,9	11.274,8	5.202,7	6.072,1	11.577,8	5.365,2	6.212,6	11.318,7	5.170,9	6.147,8
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	203,3	162,1	41,2	191,1	149,6	41,5	181,2	140,4	40,9	210,3	161,4	48,9
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	153,1	94,3	58,9	175,8	102,9	72,9	169,2	84,6	84,6	160,4	85,3	75,1
F, Xây dựng	4.306,8	3.868,5	438,4	4.461,2	4.024,0	437,1	4.706,9	4.248,4	458,5	4.910,4	4.403,4	507,1
3. Khu vực dịch vụ	19.398,2	9.507,5	9.890,7	19.370,7	9.505,1	9.865,5	19.424,9	9.602,9	9.822,0	19.959,9	9.798,1	10.161,8
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	7.147,5	3.176,5	3.971,1	7.229,3	3.256,5	3.972,8	7.331,1	3.328,7	4.002,4	7.399,5	3.307,2	4.092,3
H, Vận tải kho bãi	2.002,8	1.787,1	215,8	1.915,7	1.732,8	183,0	1.954,4	1.771,9	182,6	2.116,1	1.906,6	209,5
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.709,9	950,2	1.759,6	2.765,3	947,6	1.817,7	2.759,0	936,4	1.822,6	2.745,3	938,2	1.807,1
J, Thông tin và truyền thông	339,3	231,7	107,6	362,8	242,3	120,5	341,5	227,9	113,6	360,5	245,8	114,7
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	484,0	209,7	274,3	482,8	217,1	265,7	482,2	228,4	253,8	517,2	231,0	286,2
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	283,9	170,5	113,4	311,8	183,6	128,2	347,0	208,5	138,4	327,8	182,9	144,9
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	319,7	196,5	123,2	311,1	202,6	108,5	301,3	199,2	102,1	335,2	211,9	123,2
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	367,2	220,6	146,5	362,7	232,5	130,2	356,8	231,5	125,3	357,2	226,6	130,6
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	1.528,0	1.082,5	445,5	1.482,0	1.022,9	459,1	1.465,3	1.033,4	431,9	1.506,9	1.064,5	442,4
P, Giáo dục và đào tạo	2.021,3	543,1	1.478,2	2.033,5	570,7	1.462,9	1.995,9	553,2	1.442,8	2.087,2	553,2	1.534,0
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	607,9	225,6	382,3	653,3	247,7	405,6	626,7	231,4	395,3	618,8	227,7	391,1
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	287,8	149,7	138,2	282,2	147,6	134,6	251,3	145,1	106,1	283,4	158,3	125,1
S, Hoạt động dịch vụ khác	1.072,0	545,1	526,8	939,4	493,2	446,2	992,9	489,4	503,6	1.062,0	523,8	538,2
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	222,4	15,9	206,5	235,2	7,0	228,2	216,2	16,9	199,3	238,9	17,9	221,0
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4,5	2,9	1,6	3,5	1,1	2,5	3,4	1,1	2,3	3,9	2,4	1,6
4. Không xác định	0,1	0,1	0,0	8,6	3,4	5,2	6,6	4,5	2,1	0	0	0

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	17.524,2	9.241,8	8.282,4	17.540,0	9.321,9	8.218,1	17.589,8	9.342,4	8.247,3	17.716,3	9.339,0	8.377,4
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.902,5	1.092,3	810,1	1.606,8	914,5	692,4	1.616,9	891,9	725,0	1.616,9	870,2	746,8
A, Nông, lâm, thủy sản	1.902,5	1.092,3	810,1	1.606,8	914,5	692,4	1.616,9	891,9	725,0	1.616,9	870,2	746,8
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	5.436,5	3.182,2	2.254,2	5.562,9	3.278,3	2.284,6	5.592,5	3.303,9	2.288,6	5.456,7	3.220,9	2.235,9
B, Khai khoáng	95,9	76,0	19,9	99,5	77,4	22,2	93,6	70,5	23,0	103,1	78,5	24,5
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.944,3	1.932,7	2.011,5	4.009,0	1.960,4	2.048,6	3.979,9	1.946,9	2.033,0	3.819,4	1.855,9	1.963,5
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	122,9	94,4	28,5	117,8	88,9	28,9	115,8	85,8	30,0	129,5	93,9	35,7
E, Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	90,4	53,4	36,9	103,4	66,1	37,4	108,4	58,2	50,2	93,9	49,0	44,9
F, Xây dựng	1.183,1	1.025,7	157,4	1.233,1	1.085,6	147,5	1.294,8	1.142,4	152,4	1.310,8	1.143,6	167,2
3. Khu vực dịch vụ	10.185,2	4.967,2	5.218,0	10.361,7	5.125,7	5.236,0	10.374,9	5.143,1	5.231,8	10.642,7	5.247,9	5.394,8
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3.397,0	1.538,4	1.858,6	3.508,5	1.613,4	1.895,1	3.537,6	1.623,8	1.913,7	3.555,0	1.630,6	1.924,4
H, Vận tải kho bãi	999,8	868,0	131,8	1.014,3	893,1	121,1	1.009,0	897,8	111,2	1.088,3	957,1	131,3
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.537,6	566,8	970,8	1.586,7	572,0	1.014,7	1.562,3	548,6	1.013,7	1.573,1	558,5	1.014,6
J, Thông tin và truyền thông	253,8	171,2	82,6	274,6	181,3	93,3	272,8	181,8	91,0	282,9	191,1	91,8
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	366,7	152,0	214,8	354,0	158,2	195,8	367,5	174,0	193,6	398,6	177,4	221,2
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	223,9	131,7	92,2	250,5	144,8	105,6	267,4	157,4	110,0	263,0	142,9	120,1
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	244,0	139,4	104,6	247,7	158,8	88,9	237,3	151,8	85,5	263,4	162,1	101,3
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	225,2	126,3	98,8	227,9	140,5	87,4	223,1	136,1	87,0	214,7	127,5	87,2
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	828,9	557,1	271,8	799,4	526,6	272,8	830,6	556,3	274,3	872,4	585,0	287,3
P, Giáo dục và đào tạo	967,8	278,0	689,8	966,4	288,9	677,5	953,9	263,3	690,6	981,4	265,4	715,9
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	363,2	134,2	229,0	391,4	149,6	241,8	365,6	131,6	234,0	357,2	126,0	231,3
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	153,1	73,6	79,5	163,6	80,0	83,6	140,9	79,1	61,8	154,6	84,0	70,6
S, Hoạt động dịch vụ khác	499,1	224,0	275,1	440,4	213,9	226,5	476,8	231,4	245,4	514,0	233,8	280,1
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	122,1	5,2	116,9	133,6	4,0	129,6	128,0	10,0	118,1	120,9	4,6	116,3
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,0	1,4	1,6	2,7	0,5	2,2	2,1	0,0	2,1	3,1	1,8	1,3
4, Không xác định	0,1	0,1	0,0	8,6	3,4	5,2	5,5	3,6	1,9	0	0	0

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36.843,7	19.397,9	17.445,8	36.867,3	19.280,6	17.586,7	37.015,6	19.620,5	17.395,1	37.179,3	19.523,8	17.655,5
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.194,2	8.673,2	8.521,0	17.102,5	8.525,1	8.577,4	16.730,4	8.471,0	8.259,5	16.523,5	8.217,5	8.306,0
A, Nông, lâm, thủy sản	17.194,2	8.673,2	8.521,0	17.102,5	8.525,1	8.577,4	16.730,4	8.471,0	8.259,5	16.523,5	8.217,5	8.306,0
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	10.436,5	6.184,3	4.252,2	10.755,9	6.376,1	4.379,8	11.234,0	6.688,8	4.545,2	11.338,6	6.756,2	4.582,5
B, Khai khoáng	98,7	84,5	14,2	116,4	97,7	18,6	97,7	83,5	14,2	92,5	77,5	15,0
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.070,9	3.148,6	3.922,4	7.265,8	3.242,4	4.023,4	7.597,9	3.418,3	4.179,6	7.499,3	3.315,0	4.184,2
hòa	80,4	67,7	12,7	73,3	60,7	12,6	65,4	54,6	10,9	80,8	67,5	13,3
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	62,7	40,8	21,9	72,4	36,9	35,5	60,9	26,4	34,5	66,4	36,3	30,2
F, Xây dựng	3.123,7	2.842,7	281,0	3.228,0	2.938,4	289,6	3.412,0	3.105,9	306,1	3.599,7	3.259,8	339,9
3, Khu vực dịch vụ	9.213,0	4.540,3	4.672,6	9.009,0	4.379,4	4.629,5	9.050,1	4.459,9	4.590,2	9.317,2	4.550,2	4.767,0
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3.750,5	1.638,0	2.112,4	3.720,8	1.643,1	2.077,7	3.793,6	1.704,9	2.088,6	3.844,5	1.676,6	2.167,9
H, Vận tải kho bãi	1.003,0	919,1	83,9	901,5	839,6	61,8	945,4	874,0	71,4	1.027,8	949,6	78,2
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.172,3	383,4	788,8	1.178,6	375,6	803,0	1.196,7	387,8	808,8	1.172,1	379,7	792,5
J, Thông tin và truyền thông	85,5	60,5	25,0	88,2	61,0	27,2	68,6	46,0	22,6	77,6	54,7	22,9
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	117,2	57,7	59,5	128,8	58,9	69,8	114,6	54,4	60,2	118,6	53,6	65,0
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	60,0	38,8	21,2	61,3	38,8	22,5	79,6	51,1	28,4	64,8	40,0	24,8
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	75,7	57,0	18,6	63,4	43,8	19,6	64,0	47,4	16,6	71,8	49,8	22,0
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	142,0	94,3	47,7	134,8	92,0	42,8	133,8	95,4	38,3	142,5	99,1	43,4
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP,	699,0	525,3	173,7	682,6	496,4	186,3	634,8	477,1	157,6	634,5	479,5	155,0
P, Giáo dục và đào tạo	1.053,5	265,2	788,4	1.067,1	281,8	785,3	1.042,1	289,9	752,2	1.105,8	287,7	818,1
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	244,7	91,4	153,3	261,9	98,1	163,8	261,1	99,8	161,3	261,6	101,8	159,8
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	134,8	76,1	58,7	118,6	67,6	51,0	110,3	66,0	44,3	128,8	74,3	54,4
S, Hoạt động dịch vụ khác	572,9	321,2	251,7	499,0	279,3	219,7	516,2	257,9	258,2	548,0	290,0	258,1
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	100,3	10,7	89,6	101,6	3,0	98,7	88,2	6,9	81,2	118,0	13,2	104,8
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1,5	1,5	0,0	0,8	0,6	0,2	1,3	1,1	0,2	0,8	0,6	0,2
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1	0,9	0,2	0	0	0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6919	7267	6458	6520	6894	6025	6.639,7	7.028,8	6.119,2	6.779,1	7.176,3	6.250,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6054	6126	5955	6006	6109	5867	6.128,1	6.208,3	6.018,9	6.161,4	6.254,6	6.030,1
V2 Đồng bằng sông Hồng	6538	6939	6070	6827	7236	6354	6.374,4	6.763,4	5.897,9	6.567,5	6.971,0	6.078,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5947	6340	5351	5732	6161	5069	5.784,3	6.229,7	5.090,5	5.887,4	6.332,3	5.186,7
V4 Tây Nguyên	5549	5911	5065	5548	5998	4980	5.690,8	6.069,2	5.157,9	5.762,3	6.124,0	5.252,4
V5 Đông Nam Bộ	8016	8395	7539	7719	8228	7090	7.166,4	7.601,1	6.629,7	7.294,1	7.710,2	6.781,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5668	6004	5154	5424	5809	4833	5.553,8	5.954,3	4.949,6	5.754,0	6.178,8	5.114,2
V7 Hà Nội	8724	9294	8084	7869	8351	7314	7.968,1	8.472,6	7.369,6	8.204,6	8.859,4	7.476,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	8797	9363	8083	8341	8908	7625	8.530,9	9.203,5	7.712,9	8.757,3	9.463,9	7.920,2
THÀNH THỊ	8096	8642	7430	7453	7960	6825	7.628,7	8.187,5	6.942,1	7.834,2	8.404,7	7.140,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6781	7075	6464	6694	7043	6328	6.793,2	7.137,0	6.437,9	6.810,5	7.111,7	6.489,6
V2 Đồng bằng sông Hồng	7301	7832	6677	7876	8454	7232	6.938,3	7.462,8	6.316,6	7.270,6	7.840,8	6.606,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6765	7310	6080	6251	6764	5592	6.358,1	6.939,3	5.588,3	6.505,2	7.100,7	5.732,2
V4 Tây Nguyên	6465	7093	5679	6513	7139	5732	6.579,5	7.205,0	5.755,1	6.648,1	7.244,4	5.846,4
V5 Đông Nam Bộ	8527	9121	7818	8260	8850	7530	7.687,3	8.285,0	6.997,1	7.836,7	8.427,1	7.159,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	6186	6725	5359	5732	6060	5196	5.836,0	6.220,0	5.235,4	6.101,0	6.487,0	5.510,1
V7 Hà Nội	10311	11191	9412	8980	9696	8236	9.280,4	10.115,6	8.425,7	9.600,5	10.475,1	8.697,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	9304	9866	8596	8759	9318	8047	9.051,6	9.713,5	8.203,3	9.256,8	9.937,4	8.404,9
NÔNG THÔN	6076	6342	5702	5848	6164	5409	5.937,5	6.256,3	5.484,2	6.044,8	6.376,1	5.575,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5780	5819	5722	5743	5803	5652	5.872,2	5.907,2	5.819,0	5.933,1	5.999,4	5.829,5
V2 Đồng bằng sông Hồng	6232	6579	5828	6178	6504	5791	6.116,9	6.450,9	5.701,8	6.268,3	6.610,4	5.846,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5526	5896	4906	5480	5899	4770	5.508,6	5.920,3	4.814,0	5.591,1	6.004,1	4.875,6
V4 Tây Nguyên	4825	5023	4545	4733	5043	4339	4.885,3	5.092,6	4.575,1	5.008,6	5.205,0	4.720,3
V5 Đông Nam Bộ	7458	7640	7217	6720	7077	6279	6.634,3	6.943,6	6.225,3	6.726,9	7.007,8	6.354,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	5469	5726	5075	5307	5711	4702	5.445,6	5.850,4	4.843,2	5.622,6	6.061,1	4.966,3
V7 Hà Nội	6978	7392	6463	6614	6980	6138	6.587,5	6.968,9	6.057,8	6.711,2	7.251,2	6.061,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7114	7695	6384	6892	7465	6188	6.939,8	7.484,3	6.375,1	7.108,2	7.716,2	6.507,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6919	7267	6458	6520	6894	6.025,1	6.639,7	7.028,8	6.119,2	6.779,1	7.176,3	6.250,525
1 Không có trình độ CMKT	5918	6099	5671	5647	5917	5.276,6	5.751,3	6.040,7	5.348,6	5.848,3	6.120,0	5.467,892
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	8144	8269	6357	7662	7796	5.889,2	7.437,1	7.613,1	5.928,6	7.841,3	8.083,5	5.695,285
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	7339	8057	6282	6778	7364	5.933,1	6.958,5	7.446,4	6.257,9	6.979,7	7.491,4	6.283,162
6 Cao đẳng	7231	7932	6655	6871	7505	6.356,6	6.984,1	7.724,1	6.355,2	7.257,6	8.143,8	6.519,963
5 Đại học trở lên	9659	10782	8571	8907	9862	7.970,5	9.089,9	10.169,9	8.051,6	9.276,4	10.403,8	8.201,957
THÀNH THỊ	8096	8642	7430	7453	7960	6.824,9	7.628,7	8.187,5	6.942,1	7.834,2	8.404,7	7.140,182
1 Không có trình độ CMKT	6507	6790	6147	6052	6376	5.641,5	6.203,8	6.591,4	5.711,3	6.331,7	6.681,5	5.892,317
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	8598	8743	7023	8238	8387	6.231,6	7.789,2	7.991,9	6.223,7	8.322,7	8.474,8	6.492,143
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	8136	9206	6761	7211	7902	6.311,5	7.501,5	8.021,8	6.801,8	7.457,3	7.966,6	6.853,083
6 Cao đẳng	7895	8637	7318	7284	7986	6.717,4	7.435,7	8.259,5	6.772,9	7.825,4	8.716,0	7.092,856
5 Đại học trở lên	10526	11701	9362	9626	10617	8.628,3	9.839,8	11.017,5	8.679,5	10.020,7	11.222,4	8.827,071
NÔNG THÔN	6076	6342	5702	5848	6164	5.409,0	5.937,5	6.256,3	5.484,2	6.044,8	6.376,1	5.575,297
1 Không có trình độ CMKT	5639	5786	5431	5455	5710	5.091,2	5.543,2	5.801,3	5.168,6	5.631,3	5.884,3	5.259,349
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7725	7849	5272	7052	7168	5.534,2	7.095,3	7.253,6	5.581,8	7.411,5	7.715,4	5.252,931
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	6609	7111	5770	6363	6890	5.524,5	6.442,4	6.927,7	5.700,3	6.569,4	7.125,5	5.715,616
6 Cao đẳng	6601	7300	5996	6481	7053	6.014,1	6.543,3	7.231,2	5.926,8	6.708,1	7.597,1	5.959,849
7 Đại học trở lên	7877	8828	6994	7473	8296	6.705,9	7.568,8	8.383,7	6.823,5	7.731,2	8.588,4	6.981,554

Lưu ý: (*)Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân bổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	6919	7267	6458	6520	6894	6.025,1	6.639,7	7.028,8	6119	6.779,1	7.176,3	6.250,5
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7687	8336	7018	6999	7535	6.483,5	7.210,7	7.662,7	6769	7.444,5	7.943,2	6.964,1
2 Ngoài nhà nước	6407	6763	5791	6296	6672	5.662,6	6.409,8	6.825,6	5707	6.509,8	6.931,3	5.799,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	8177	9173	7592	7097	7830	6.672,3	7.156,6	7.791,4	6765	7.379,4	8.094,6	6.945,0
4 Không xác định										4.474,4	8.950,0	4.000,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4461	4977	3530	4559	5033	3.622,7	4.496,1	4.961,1	3585	4.566,5	5.056,4	3.671,1
2 Công nghiệp và xây dựng	6874	7117	6525	6406	6731	5.943,5	6.516,4	6.843,7	6045	6.626,1	6.943,4	6.167,1
3 Dịch vụ	7437	7997	6799	7041	7575	6.442,0	7.185,9	7.765,3	6529	7.373,2	7.979,3	6.688,9
THÀNH THỊ	8096	8642	7430	7453	7960	6.824,9	7.628,7	8.187,5	6942	7.834,2	8.404,7	7.140,2
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	8669	9400	7877	7687	8283	7.072,1	7.956,4	8.548,2	7349	8.210,4	8.866,6	7.544,4
2 Ngoài nhà nước	7602	8075	6915	7320	7789	6.636,7	7.452,0	8.009,4	6648	7.611,4	8.164,3	6.816,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	9253	10527	8357	7794	8648	7.196,3	8.057,6	8.851,1	7499	8.411,0	9.346,1	7.781,9
4 Không xác định										8.950,0	8.950,0	
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5166	5756	3842	5412	5907	4.125,9	5.140,3	5.731,1	3738	4.945,4	5.373,1	3.958,6
2 Công nghiệp và xây dựng	7975	8444	7310	7243	7736	6.557,8	7.438,8	7.902,2	6785	7.600,7	8.035,5	6.990,2
3 Dịch vụ	8318	8985	7609	7698	8269	7.070,9	7.875,0	8.570,9	7125	8.111,9	8.862,6	7.307,9
NÔNG THÔN	6076	6342	5702	5848	6164	5.409,0	5.937,5	6.256,3	5484	6.044,8	6.376,1	5.575,3
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6496	6974	6030	6227	6629	5.871,8	6.356,1	6.590,3	6140	6.546,2	6.795,8	6.320,0
2 Ngoài nhà nước	5650	6017	4934	5606	5987	4.892,5	5.718,5	6.115,9	4970	5.800,9	6.213,4	5.027,7
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7521	8181	7174	6680	7238	6.392,3	6.628,9	7.085,9	6368	6.797,5	7.315,0	6.501,2
4 Không xác định										4.000,0		4.000,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4351	4845	3489	4437	4896	3.565,0	4.400,7	4.838,7	3565	4.515,9	5.010,2	3.638,8
2 Công nghiệp và xây dựng	6309	6441	6119	5978	6224	5.623,8	6.061,0	6.327,9	5673	6.162,3	6.433,1	5.765,0
3 Dịch vụ	6270	6782	5631	6125	6631	5.541,6	6.220,2	6.699,7	5635	6.352,6	6.828,7	5.774,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	596,8	324	272,8	668,4	335,6	332,8	666,7	292,1	374,5	625,2	334,9	290,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	92,8	50,7	42,2	87,2	44,9	42,3	89,1	41,7	47,4	99,6	52,3	47,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	69,8	35,9	33,8	77,4	36,2	41,2	58,0	22,8	35,2	50,4	24,5	25,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	169,7	84,4	85,3	158,1	80,0	78,1	185,3	69,2	116,0	170,3	83,9	86,4
V4 Tây Nguyên	34,6	19	15,7	39,4	18,5	21,0	32,5	18,6	13,9	76,0	43,3	32,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	28,2	15,4	12,8	25,9	14,3	11,7	24,7	7,8	16,9	25,7	17,9	7,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	185,9	112,1	73,8	224,1	117,2	106,8	238,1	111,6	126,5	189,5	107,9	81,6
V7 Hà Nội	10,3	5,4	4,9	40,5	16,4	24,1	27,3	13,4	13,9	9,8	4,0	5,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	1,2	4,3	15,8	8,1	7,7	11,7	7,0	4,6	4,0	1,0	3,0
THÀNH THỊ	102,5	53,9	48,6	147,4	72,9	74,5	100,0	50,9	49,1	76,5	40,3	36,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7,8	5,3	2,5	11,2	6,0	5,2	10,5	4,8	5,7	10,4	5,1	5,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	12,4	6	6,4	10,2	3,6	6,6	8,1	3,3	4,7	5,2	2,1	3,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	28,9	11,3	17,5	20,8	10,4	10,4	18,8	10,1	8,7	16,2	7,1	9,1
V4 Tây Nguyên	7,6	5,2	2,4	6,4	2,7	3,6	4,4	2,7	1,7	15,6	10,1	5,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	8,4	6,6	1,8	13,1	6,6	6,5	5,9	2,7	3,2	3,2	2,4	0,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	26,1	15,7	10,4	35,5	21,7	13,8	21,4	9,6	11,9	20,1	11,2	8,9
V7 Hà Nội	5,8	2,6	3,2	35,1	13,7	21,4	20,1	11,5	8,5	1,8	1,2	0,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	1,2	4,3	15,1	8,1	7,0	10,7	6,1	4,6	4,0	1,0	3,0
NÔNG THÔN	494,3	270,1	224,2	521,0	262,7	258,3	566,7	241,2	325,5	548,7	294,6	254,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	85	45,3	39,7	76,0	38,9	37,1	78,6	36,9	41,7	89,2	47,2	42,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	57,4	30	27,4	67,2	32,6	34,6	49,9	19,4	30,5	45,2	22,4	22,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	140,9	73,1	67,8	137,3	69,5	67,7	166,4	59,1	107,3	154,0	76,8	77,3
V4 Tây Nguyên	27	13,7	13,3	33,1	15,7	17,3	28,1	15,9	12,2	60,4	33,2	27,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	19,8	8,8	11	12,8	7,7	5,2	18,8	5,0	13,7	22,5	15,5	7,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	159,7	96,3	63,4	188,6	95,5	93,1	216,7	102,0	114,6	169,4	96,7	72,7
V7 Hà Nội	4,4	2,8	1,6	5,3	2,7	2,7	7,3	1,9	5,4	8,0	2,8	5,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0	0	0	0,7	0,0	0,7	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/ Khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	596,8	324	272,8	668,4	335,6	332,8	666,7	292,1	374,5	625,2	334,9	290,3
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	10,1	6,0	4,0	14,9	6,0	8,9	9,7	3,7	6,0	7,9	1,8	6,0
2 Ngoài nhà nước	586,7	318,0	268,8	651,0	328,8	322,1	653,6	286,7	366,8	617,4	333,1	284,3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	2,6	0,8	1,8	3,4	1,7	1,7	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	424,2	219,9	204,3	451,5	219,0	232,6	520,9	206,7	314,2	502,9	266,1	236,8
2 Công nghiệp và xây dựng	44,7	31,6	13,2	37,2	25,7	11,6	37,3	25,6	11,6	34,4	24,5	10,0
3 Dịch vụ	127,9	72,5	55,3	179,6	90,9	88,7	108,6	59,9	48,7	87,9	44,4	43,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	102,5	53,9	48,6	147,4	72,9	74,5	100,0	50,9	49,1	76,5	40,3	36,2
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	2,8	1,7	1,0	9,9	4,2	5,7	5,2	2,3	2,9	1,6	1,1	0,5
2 Ngoài nhà nước	99,7	52,2	47,5	134,9	67,9	67,0	91,4	46,9	44,5	75,0	39,3	35,7
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	2,6	0,8	1,8	3,4	1,7	1,7	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,6	21,2	18,4	27,9	15,0	13,0	28,4	11,8	16,6	35,9	20,1	15,8
2 Công nghiệp và xây dựng	12,5	6,6	5,9	15,0	9,4	5,6	10,0	7,2	2,8	8,1	5,7	2,3
3 Dịch vụ	50,4	26,1	24,3	104,5	48,5	56,0	61,6	31,9	29,6	32,6	14,5	18,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	494,3	270,1	224,2	521,0	262,7	258,3	566,7	241,2	325,5	548,7	294,6	254,1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7,3	4,3	3,0	5,0	1,7	3,2	4,5	1,4	3,1	6,3	0,8	5,5
2 Ngoài nhà nước	487,0	265,8	221,2	516,1	260,9	255,1	562,2	239,9	322,3	542,4	293,8	248,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	384,6	198,7	185,9	423,6	204,0	219,6	492,4	194,9	297,6	467,0	246,0	221,0
2 Công nghiệp và xây dựng	32,3	25,0	7,3	22,3	16,3	6,0	27,3	18,4	8,8	26,4	18,7	7,6
3 Dịch vụ	77,4	46,4	31,0	75,2	42,4	32,8	47,0	28,0	19,0	55,3	29,9	25,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội		Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1.107,80	616,3	491,5	1.099,0	565,9	533,1	1.108,7	561,2	547,5	1.108,9	599,0	509,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	104	67,8	36,2	74,1	46,6	27,5	93,4	60,3	33,	71,6	48,4	23,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	119	84,3	34,7	161,7	99,5	62,1	153,3	93,7	59,5	169,4	88,5	80,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	267,8	148,6	119,2	245,7	128,1	117,6	269,5	140,4	129,1	308,1	173,2	134,9
V4	Tây Nguyên	40,6	21,9	18,7	52,1	27,7	24,4	49,4	17,7	31,6	40,4	21,3	19,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	111,5	56,5	54,9	123,4	66,8	56,7	108,2	57,2	51,	97,8	52,3	45,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	262,4	124,4	138	256,5	102,5	154,0	249,0	89,6	159,4	220,3	113,2	107,0
V7	Hà Nội	65	28,3	36,7	65,7	32,0	33,7	58,1	27,4	30,8	64,1	30,0	34,1
V8	Hồ Chí Minh	137,5	84,5	53	119,9	62,8	57,1	127,9	74,8	53,1	137,2	72,1	65,1
THÀNH THỊ		532,3	282,2	250,2	529,4	269,2	260,2	530,9	270,9	260,	531,8	285,5	246,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	32,9	18,5	14,5	28,3	16,3	12,0	37,7	23,8	13,9	32,3	19,4	12,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	51,8	33,2	18,6	57,2	33,1	24,0	56,0	28,3	27,7	61,5	31,3	30,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	112	55,8	56,2	116,0	67,7	48,3	122,4	61,5	60,9	120,7	65,7	55,0
V4	Tây Nguyên	21,1	10,5	10,6	28,4	15,9	12,4	22,5	7,3	15,2	23,3	9,4	14,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	58,2	27,4	30,8	55,0	27,5	27,5	64,5	32,4	32,2	58,4	28,7	29,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	98,6	52,2	46,4	95,9	38,2	57,7	75,9	30,1	45,8	77,0	46,0	30,9
V7	Hà Nội	44,8	21	23,9	42,7	19,1	23,7	35,5	17,9	17,6	38,0	16,5	21,5
V8	Hồ Chí Minh	112,9	63,7	49,2	105,9	51,5	54,4	116,6	69,7	46,9	120,6	68,6	52,0
NÔNG THÔN		575,4	334,1	241,3	569,6	296,7	272,9	577,8	290,3	287,5	577,1	313,5	263,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	71,1	49,3	21,7	45,7	30,3	15,4	55,7	36,6	19,1	39,3	29,0	10,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	67,2	51,1	16,1	104,5	66,4	38,1	97,3	65,5	31,8	107,9	57,3	50,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	155,8	92,9	63	129,7	60,3	69,3	147,2	78,9	68,3	187,4	107,4	79,9
V4	Tây Nguyên	19,5	11,4	8,1	23,7	11,7	12,0	26,9	10,5	16,4	17,0	11,9	5,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	53,3	29,1	24,1	68,4	39,3	29,1	43,7	24,9	18,8	39,4	23,6	15,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	163,8	72,1	91,7	160,7	64,4	96,3	173,2	59,5	113,6	143,3	67,2	76,1
V7	Hà Nội	20,1	7,3	12,8	22,9	12,9	10,0	22,7	9,5	13,2	26,2	13,5	12,7
V8	Hồ Chí Minh	24,6	20,8	3,9	13,9	11,3	2,6	11,3	5,1	6,2	16,6	3,6	13,1

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 17

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.107,8	616,3	491,5	1.099,0	565,9	533,1	1.108,7	561,2	547,5	1.108,9	599,0	509,9
1 Không có trình độ CMKT	847,7	485,2	362,6	794,8	427,0	367,8	769,8	416,7	353,1	744,1	416,7	327,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	18,4	17,7	0,6	17,2	15,9	1,3	18,5	16,8	1,7	32,6	30,0	2,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	52,5	26,9	25,5	49,8	24,4	25,4	47,6	20,8	26,8	54,7	26,8	27,9
6 Cao đẳng	65,1	30,8	34,3	74,3	26,6	47,7	84,8	28,0	56,9	88,1	34,2	53,9
7 Đại học trở lên	124,1	55,6	68,5	162,9	72,0	90,9	188,0	78,9	109,1	189,5	91,4	98,1
THÀNH THỊ	532,3	282,2	250,2	529,4	269,2	260,2	530,9	270,9	260,0	531,8	285,5	246,3
1 Không có trình độ CMKT	369,5	205,1	164,4	325,0	177,5	147,6	335,6	186,2	149,4	322,4	184,2	138,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	7,5	7,1	0,3	9,8	9,4	0,4	8,6	6,9	1,7	15,2	12,6	2,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	28,6	10,0	18,5	28,9	12,3	16,6	26,3	10,3	16,0	27,6	10,7	16,9
6 Cao đẳng	36,5	19,0	17,5	40,7	14,3	26,4	36,8	12,8	24,0	48,0	17,0	31,0
7 Đại học trở lên	90,3	40,9	49,4	125,0	55,7	69,3	123,6	54,7	68,9	118,6	61,0	57,5
NÔNG THÔN	575,4	334,1	241,3	569,6	296,7	272,9	577,8	290,3	287,5	577,1	313,5	263,6
1 Không có trình độ CMKT	478,3	280,0	198,2	469,8	249,6	220,2	434,2	230,5	203,7	421,7	232,5	189,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	10,9	10,6	0,3	7,4	6,5	0,8	9,8	9,8	0,0	17,4	17,4	0,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Trung cấp	23,9	16,9	7,0	20,9	12,1	8,9	21,3	10,5	10,8	27,1	16,1	11,0
6 Cao đẳng	28,6	11,8	16,8	33,6	12,3	21,3	48,0	15,2	32,8	40,1	17,1	22,9
7 Đại học trở lên	33,7	14,7	19,0	37,9	16,3	21,7	64,5	24,3	40,2	70,9	30,4	40,5

Lưu ý: (*)Trình độ CMKT từ Quý I/2019 sẽ được phân tổ lại theo Quyết định Số: 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 về Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân CMKT gồm: Sơ cấp (tương đương dạy nghề từ 3 tháng trở lên) , Trung cấp, Cao đẳng và Đại học, Thạc sỹ và Tiến sỹ.

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.107,8	616,3	491,5	1.099,0	565,9	533,1	1.108,7	561,2	547,5	1.108,9	599,0	509,9
15 - 19 tuổi	149,1	87,1	62,0	167,7	96,2	71,5	192,4	107,2	85,3	182,1	97,3	84,8
20 - 24 tuổi	304,2	172,1	132,0	320,8	170,0	150,9	298,4	145,3	153,1	277,0	161,0	116,0
25 - 29 tuổi	209,0	109,9	99,1	214,3	101,2	113,1	218,3	101,4	116,9	242,2	111,4	130,9
30 - 34 tuổi	129,9	62,6	67,2	113,7	56,2	57,4	121,1	63,7	57,3	115,3	60,0	55,3
35 - 39 tuổi	88,7	47,5	41,2	72,2	34,4	37,8	69,8	33,4	36,4	76,9	51,1	25,9
40 - 44 tuổi	60,0	35,6	24,4	55,8	28,3	27,5	63,5	34,0	29,5	54,1	28,0	26,1
45 - 49 tuổi	56,1	36,2	19,9	68,1	34,3	33,8	51,4	24,6	26,7	41,1	23,8	17,3
50 - 54 tuổi	43,8	27,1	16,7	33,6	18,9	14,7	31,7	15,4	16,3	58,8	43,3	15,5
55 - 59 tuổi	33,3	18,5	14,8	27,0	11,7	15,3	34,7	21,1	13,6	34,8	12,4	22,4
60 - 64 tuổi	18,4	10,1	8,3	13,1	7,6	5,5	13,9	7,5	6,4	21,8	10,8	11,0
65 tuổi trở lên	15,3	9,4	5,9	12,8	7,2	5,5	13,5	7,5	6,0	4,8	0,0	4,8
THÀNH THỊ	532,3	282,2	250,2	529,4	269,2	260,2	530,9	270,9	260,0	531,8	285,5	246,3
15 - 19 tuổi	63,0	38,1	24,9	61,9	35,3	26,6	63,7	37,2	26,5	69,5	31,9	37,6
20 - 24 tuổi	164,4	85,1	79,2	176,5	87,4	89,1	179,0	85,8	93,2	113,8	53,8	59,9
25 - 29 tuổi	96,4	45,6	50,8	107,4	55,0	52,4	104,8	53,0	51,8	119,6	57,8	61,8
30 - 34 tuổi	56,0	20,8	35,2	55,1	25,1	30,1	47,4	23,1	24,3	58,0	32,9	25,1
35 - 39 tuổi	38,0	22,8	15,2	31,6	14,5	17,0	33,9	17,6	16,3	45,6	28,2	17,5
40 - 44 tuổi	25,0	15,2	9,8	25,4	11,5	14,0	33,4	16,6	16,8	37,3	21,9	15,4
45 - 49 tuổi	31,9	20,1	11,8	29,8	16,2	13,7	23,3	13,7	9,6	24,8	15,4	9,4
50 - 54 tuổi	25,5	18,4	7,1	13,6	8,3	5,3	20,5	9,7	10,7	37,9	30,9	7,0
55 - 59 tuổi	17,4	6,3	11,1	13,3	6,0	7,3	10,8	5,4	5,4	12,7	6,3	6,3
60 - 64 tuổi	9,2	6,5	2,7	6,9	4,4	2,5	9,3	5,8	3,5	10,4	6,4	4,1
65 tuổi trở lên	5,5	3,1	2,4	8,0	5,7	2,3	4,9	3,1	1,8	2,2	0,0	2,2
NÔNG THÔN	575,4	334,1	241,3	569,6	296,7	272,9	577,8	290,3	287,5	577,1	313,5	263,6
15 - 19 tuổi	86,1	49,0	37,1	105,9	60,9	44,9	128,7	69,9	58,8	112,6	65,3	47,2
20 - 24 tuổi	139,8	87,0	52,8	144,4	82,6	61,8	119,4	59,5	59,9	163,2	107,1	56,1
25 - 29 tuổi	112,6	64,3	48,3	106,9	46,2	60,7	113,5	48,4	65,1	122,6	53,6	69,0
30 - 34 tuổi	73,9	41,9	32,0	58,5	31,2	27,4	73,6	40,6	33,0	57,3	27,1	30,2
35 - 39 tuổi	50,6	24,6	26,0	40,6	19,8	20,7	36,0	15,8	20,1	31,3	22,9	8,4
40 - 44 tuổi	35,1	20,5	14,6	30,4	16,8	13,6	30,1	17,4	12,6	16,8	6,1	10,7
45 - 49 tuổi	24,3	16,1	8,1	38,3	18,1	20,2	28,1	10,9	17,2	16,3	8,4	7,9
50 - 54 tuổi	18,3	8,6	9,7	19,9	10,5	9,4	11,2	5,7	5,5	21,0	12,4	8,5
55 - 59 tuổi	15,9	12,2	3,7	13,8	5,7	8,0	24,0	15,8	8,2	22,1	6,1	16,0
60 - 64 tuổi	9,2	3,6	5,6	6,1	3,2	3,0	4,6	1,7	2,9	11,4	4,4	6,9
65 tuổi trở lên	9,8	6,3	3,5	4,8	1,5	3,3	8,6	4,4	4,2	2,6	0,0	2,6

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 19

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Phân tổ	Quý 1 năm 2019			Quý 2 năm 2019			Quý 3 năm 2019			Quý 4 năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1 Dân số thanh niên (Nghìn người)	13.188,8	6.776,8	6.412,0	12.957,0	6.589,4	6.367,6	12.957,0	6.589,4	6.367,6	12.303,5	6.371,7	5.931,8
Thành thị	4.808,1	2.384,9	2.423,2	4.734,4	2.344,6	2.389,9	4.734,4	2.344,6	2.389,9	4.799,5	2.386,7	2.412,8
Nông thôn	8.380,7	4.391,9	3.988,7	8.222,6	4.244,9	3.977,7	8.222,6	4.244,9	3.977,7	7.504,0	3.985,0	3.519,0
2, Số có việc làm (Nghìn người)	6.584,8	3.578,7	3.006,1	6.817,6	3.650,9	3.166,7	6.817,6	3.650,9	3.166,7	6.602,8	3.574,5	3.028,3
Thành thị	1.927,9	988,5	939,4	2.003,6	1.023,3	980,4	2.003,6	1.023,3	980,4	1.872,5	960,5	912,0
Nông thôn	4.656,9	2.590,2	2.066,7	4.814,0	2.627,6	2.186,4	4.814,0	2.627,6	2.186,4	4.730,4	2.614,0	2.116,4
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	453,3	259,3	194	488,5	266,2	222,3	488,5	266,2	222,3	459,1	258,2	200,8
Thành thị	227,4	123,3	104,1	238,3	122,7	115,7	238,3	122,7	115,7	183,3	85,8	97,5
Nông thôn	225,9	136	89,9	250,2	143,5	106,7	250,2	143,5	106,7	275,8	172,5	103,3
4, Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	54,3	57,8	50,7	56,4	59,4	53,2	56,4	59,4	53,2	57,4	60,2	54,4
Thành thị	45,3	47,3	43,5	47,4	48,9	45,9	47,4	48,9	45,9	42,8	43,8	41,8
Nông thôn	59,5	63,5	55,1	61,6	65,3	57,6	61,6	65,3	57,6	66,7	69,9	63,1
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,44	6,76	6,06	6,69	6,80	6,56	6,7	6,8	6,6	6,5	6,7	6,2
Thành thị	10,55	11,09	9,98	10,63	10,70	10,55	10,6	10,7	10,6	8,9	8,2	9,7
Nông thôn	4,63	4,99	4,17	4,94	5,18	4,65	4,9	5,2	4,7	5,5	6,2	4,7

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)